

# CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM QUA CÁC GIAI ĐOẠN (TỪ SAU NĂM 1976)

*Ths. Đỗ Quỳnh Anh*

*Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế quốc dân*

Nông nghiệp luôn là mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước trong suốt tiến trình cách mạng Việt Nam. Sau khi thống nhất, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện nhiều chủ trương và chính sách lớn nhằm hỗ trợ phát triển nông nghiệp với tư cách là cơ sở kinh tế chủ yếu để không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và nông thôn. Những chủ trương, chính sách hỗ trợ nông nghiệp ở nước ta đã mang lại những hiệu quả tích cực to lớn đối với nông dân và nông thôn nước ta, đặc biệt từ sau đổi mới.

## **1. Thống nhất đất nước (1976-1986)**

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử tháng 5-1954, miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân Pháp, và đi vào thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế. Do nền kinh tế của Việt Nam lúc này chủ yếu là kinh tế nông nghiệp (trên 90% GDP của đất nước là do nông nghiệp tạo ra, và 90% dân cư lúc bấy giờ là nông dân), và lại bị chiến tranh tàn phá hết sức nặng nề suốt hơn 9 năm, nên mọi nỗ lực của Đảng và Chính phủ Việt Nam đều dành ưu tiên cho việc phục hồi và phát triển nông nghiệp. Nhiều chính sách khuyến khích đã được đưa ra đối với nông dân như: miễn giảm thuế nông nghiệp cho nông dân, khuyến khích nông dân khai hoang, phục hóa các vùng đất mới, đất bỏ hoang do chiến tranh, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi cho nông dân các vùng quá khó khăn, đầu tư phục hồi các công trình thủy lợi cũ và xây dựng các công trình thủy lợi mới nhằm tăng năng lực tưới, tiêu cho các loại cây trồng... Đặc biệt, Chính phủ thừa nhận quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất đối với người dân. Điều 14 Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1959 đã khẳng định: "Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân".

Các chính sách của Đảng và Chính phủ Việt Nam lúc bấy giờ đã tạo ra động lực hết sức mạnh mẽ, cổ vũ toàn dân hăng hái tham gia khôi phục nền kinh tế. Nhờ đó chỉ sau hơn

3 năm, nền kinh tế của miền Bắc đã được khôi phục và đạt mức trước chiến tranh (trước năm 1945).

Tuy nhiên, do thành công quá nhanh của sự nghiệp khôi phục và phát triển kinh tế, cũng như do tác động mạnh mẽ của xu thế phát triển của thời đại lúc bấy giờ (được gọi là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội), nên từ năm 1960 miền Bắc Việt Nam đã bước vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình của Liên Xô. “Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công - thương nghiệp, nông nghiệp diễn ra hết sức mạnh mẽ và quyết liệt.

Nền kinh tế được xây dựng là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, với sự thống trị của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, biểu hiện dưới hai hình thức: toàn dân và tập thể. Trong nông nghiệp, ngoài việc quốc hữu hoá các đồn điền và các cơ sở sản xuất - kinh doanh của thực dân Pháp và của những người làm việc cho chính quyền của thực dân Pháp trước đây, biến nó thành các nông - lâm trường quốc doanh, cũng như chuyển một bộ phận quân đội, một bộ phận đồng bào miền Nam tập kết và huy động một số thanh niên xung phong thực hiện việc khai hoang để xây dựng thêm các nông - lâm trường mới. Chính phủ đã thực hiện việc tập thể hoá ruộng đất của nông dân để hình thành nên hệ thống hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đất đai của người nông dân được góp lại làm tài sản chung của hợp tác xã và do hợp tác xã quản lý, sử dụng. Người nông dân chỉ được phép giữ lại 5% số ruộng đất của mình để làm kinh tế phụ gia đình.

Năm 1975, sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước được hoà bình, thống nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ Việt Nam đã quyết định đưa cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Chế độ sở hữu tư nhân về đất đai ở miền Nam cũng lập tức được xoá bỏ, thay vào đó là chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa. Ruộng đất của người nông dân miền Nam cũng được góp lại để hình thành nên các tập đoàn, hoặc các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Với thế và lực của chính quyền mới sau thắng lợi vang dội đối với đế quốc Mỹ và nguy quân, nguy quyền năm 1975, công cuộc tập thể hoá nông nghiệp ở miền Nam cũng được hoàn thành rất nhanh.

Trong nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, mọi hoạt động của các cơ sở sản xuất, - kinh doanh (các nông - lâm trường quốc doanh và các hợp tác xã) đều phải tuân theo sự chỉ đạo của nhà nước Trung ương. Tức là các nông trường, các hợp tác xã sản xuất cái gì, sản xuất bao nhiêu, sản xuất bằng cách nào, các sản phẩm làm ra giao nộp hoặc bán cho ai, bán với giá cả như thế nào, nhất nhất đều phải theo kế hoạch do Nhà nước giao phó.

Tháng 7-1976, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được đổi tên thành nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ban hành và có hiệu lực từ năm 1980 đã quy định toàn bộ đất đai của quốc gia là thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước trực tiếp quản lý. Từ đây, sở hữu tư nhân và sở hữu tập thể về đất đai không còn tồn tại nữa. Như vậy, trên thực tế người nông dân bị tách khỏi tư liệu sản xuất và trở thành người làm thuê cho hợp tác xã. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, nhưng thực chất là vô chủ. Người được gọi là chủ của đất đai thì không trực tiếp gắn với đất, còn người trực tiếp gắn với đất thì lại không phải là người chủ thực sự, và họ chẳng có quyền lợi gì từ đất ngoài một số lượng lương thực và tiền mặt hết sức hạn chế trả cho hao phí lao động của họ (có thời kỳ lương thực trả cho nông dân được quy định tối thiểu là không quá 13 kg gạo/người và tối đa không quá 18 kg gạo/người). Các chính sách hỗ trợ khác cho nông nghiệp và nông dân như: hỗ trợ về giống cây trồng, vật nuôi, về phân bón, thuốc trừ sâu, v.v. cũng hết sức hạn chế. Do vậy, người nông dân không thiết tha; không gắn bó với đồng ruộng, với sản xuất nông nghiệp của đất nước. Mọi nỗ lực và đầu tư của người nông dân được dồn hết cho mảnh đất 5% mà gia đình họ được giữ lại làm kinh tế phụ gia đình. Điều trớ trêu là 95% đất đai chỉ cung cấp cho người nông dân được một ít lương thực và tiền, còn 5% đất đai thì lại là nguồn thu nhập chính của người nông dân, mọi chi tiêu trong gia đình họ, từ làm nhà cửa, mua sắm các phương tiện phục vụ cho cuộc sống, đến học hành, chữa bệnh, ma chay, cưới xin, giỗ chạp... đều dựa vào đó. Sản xuất nông nghiệp của Việt Nam thực tế là không có động lực phát triển, vì thế dường như hàng chục năm trời (từ 1976-1986) nó giậm chân tại chỗ. Nhìn vào sự phát triển của sản xuất lúa gạo,

ngành sản xuất chủ yếu của nông nghiệp cũng như của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ từ 1976 đến 1987 dưới đây chúng ta sẽ thấy rõ phần nào điều đó.

Bảng 1: Sản xuất lúa gạo của Việt Nam thời kỳ 1976-1987

Năm	Diện tích (1.000 ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (1.000 tấn)
1976	5.297,3	22,32	11.827,2
1977	5.468,7	19,37	10.597,1
1978	5.462,5	17,92	9.789,9
1979	5.485,2	20,71	11.362,9
1980	5.600,2	20,79	11.647,4
1981	5.651,9	22,00	12.415,2
1982	5.711,4	25,20	14.390,1
1983	5.611,0	26,30	14.743,3
1984	5.675,0	27,30	15.505,6
1985	5.703,9	27,80	15.874,8
1986	5.688,6	28,10	16.002,9
1987	5.588,5	27,00	15.102,6

Nguồn: Thống kê nông nghiệp 35 năm (1956-1990). Nxb. Thống kê 1991.

Bảng 1 cho thấy suốt 11 năm, diện tích trồng lúa của cả nước tăng được 291.200 ha, bình quân mỗi năm tăng được 26.472,7 ha; năng suất lúa tăng thêm 4,68 tạ/ha, bình quân mỗi năm tăng được 0,43 tạ/ha; và sản lượng thóc tăng thêm được 3.275.400 tấn, bình quân mỗi năm tăng được 297.768 tấn.

Trong khi sản xuất nông nghiệp nói chung, sản xuất lương thực nói riêng tăng chậm như vậy, thì trái lại, sau khi chiến tranh chấm dứt, đất nước được hoà bình, thống nhất thì tốc độ tăng dân số lại rất cao. Năm 1976 Việt Nam mới có 49.160.000 người, đến năm 1987 con số đó đã là 61.152.000 người, tăng 11.992.000 người, bình quân mỗi năm tăng thêm 1.090.181 người. Hậu quả là sản xuất nông nghiệp không đáp ứng đủ lương thực,

thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của dân cư trong nước (tất nhiên là chỉ với nhu cầu tối thiểu), buộc Nhà nước mỗi năm phải nhập khẩu từ 0,5-1 triệu tấn lương thực từ bên ngoài để bổ sung. Nền kinh tế Việt Nam từ năm 1979 bắt đầu lâm vào khủng hoảng và mức độ khủng hoảng mỗi năm một thêm trầm trọng. Lạm phát đã lên đến ba con số, hàng loạt các tập đoàn sản xuất, các hợp tác xã và các doanh nghiệp quốc doanh bị tan rã, đời sống của người dân nói chung, nông dân nói riêng vô cùng khó khăn.

### **\* Đổi mới (1986-1993)**

Trước những khó khăn chồng chất do khủng hoảng kinh tế tạo ra, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12-1986) đã đưa ra một quyết định mang tính cách mạng và lịch sử vô cùng trọng đại, đó là: đoạn tuyệt với cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển nhanh sang nền kinh tế thị trường. Để làm được điều đó, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã thay đổi một cách căn bản hệ thống chính sách, cũng như cơ chế quản lý hiện hành của mình

Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 10 - NQ/TW ra đời vào ngày 5 tháng 4 năm 1988 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Nghị quyết số 10 về đổi mới quản lý nông nghiệp ngày 05 tháng 4 năm 1988 đã chuyển trọng tâm của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ các hợp tác xã sang các hộ nông dân. Nghị quyết số 10 buộc tất cả hợp tác xã nông nghiệp phải ký hợp đồng tất cả đất nông nghiệp (không chỉ 5% đất) cho hộ gia đình trong 15 năm đối với cây trồng hàng năm và 40 năm đối với cây trồng lâu năm. Mặc dù các điều khoản phân bổ đất thay đổi trên khắp Việt Nam, trong hầu hết các trường hợp, đất đã được cấp trên cơ sở quy mô gia đình. Điều này nhằm đảm bảo mỗi hộ gia đình có đủ đất để đáp ứng yêu cầu tối thiểu. Một điểm công bằng hơn là đất với chất lượng khác nhau được phân bổ cho từng hộ gia đình, có nghĩa là, tùy thuộc vào đặc điểm địa lý của khu vực, các hộ gia đình có thể canh tác được tới 15 lô đất khác nhau nằm rải rác khắp làng (Đặng và đồng tác giả, 2006). Hơn nữa, các hộ gia đình được phép mua và bán vật nuôi, thiết bị và máy móc. Nông dân vẫn phải đáp ứng được hạn ngạch sản xuất, nhưng khối lượng và giá sản xuất được cố định trong 5 năm. Nông dân được quyền đưa ra quyết định liên quan đến sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường và khu vực tư nhân cũng được phép tham gia

vào thị trường lương thực. Hợp tác xã được giới hạn trong vai trò thương mại (chủ yếu là đầu vào) và cung cấp các dịch vụ (thủy lợi, bảo vệ thực vật, khuyến nông) cho nông dân. Nhiều HTX đã biến mất trong bối cảnh ra đời của Nghị quyết số 10.

Một số lượng lớn cải cách nhanh chóng theo sau. Chính phủ giảm kiểm soát về giá và mở cửa thị trường cho cạnh tranh cao hơn cả trong nước và quốc tế. Những cải cách làm tăng hiệu quả của Nghị quyết số 10 bằng cách tăng giá đầu ra cho nông sản và hạ giá đầu vào nông nghiệp. Giới thiệu thuế nhập khẩu vào năm 1988; Mở cửa trở lại thương mại biên giới với Trung Quốc vào năm 1989; Cho phép các doanh nghiệp tư nhân tham gia vào thương mại quốc tế vào năm 1991; và giá cho hầu hết các hàng hóa và dịch vụ được mở ra để thị trường xác định trong năm 1992. Tuy nhiên, giá vẫn bị kiểm soát chặt cho một số loại hàng hoá thiết yếu về kinh tế và xã hội cho đất nước, bao gồm phân bón, đường và gạo. Chính phủ giảm kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu bằng cách áp dụng hạn ngạch đối với 12 mặt hàng chính. Việt Nam đã chuyển từ chế độ tỷ giá hối đoái cố định sang một chế độ khác mà ở đó tỷ giá được phép dao động trong một phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định. Điều này khiến cho đồng tiền mất giá mạnh, và làm cho xuất khẩu của Việt Nam có sức cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế. Sản xuất nông nghiệp nhảy vọt. Việt Nam, một nước từng nhập khẩu hơn 460000 tấn lương thực cho cả hai năm 1987 và năm 1988 để đáp ứng sự thiếu hụt trong sản xuất trong nước, đã trở thành nước xuất khẩu lớn thứ ba thế giới về gạo trong năm 1989. Thành công trong nông nghiệp đã trở thành một động lực chính của tăng trưởng kinh tế, mang đến tầm quan trọng hơn trong vai trò của ngành nông nghiệp.

#### **\* Mở rộng (1993-2000)**

Sau khi đã đảm bảo nguồn cung cấp thực phẩm ở cấp quốc gia, nhiều nỗ lực đã được thực hiện nhằm mở rộng sản xuất lương thực cho xuất khẩu để tạo ra nguồn thu nhập ngoại hối. Nhiều hạn chế đã được phát hiện. Nông dân không có quyền sử dụng đất đai lâu dài nên gặp khó khăn để trồng cây công nghiệp như cà phê, cao su, điều, và tiêu. Nhiều hộ gia đình ở nông thôn, đặc biệt là hộ nghèo sản xuất nhỏ, gặp khó khăn trong việc tiếp cận công nghệ, đầu vào và vốn sản xuất. Việc các tổ chức tài chính không chấp nhận quyền sử dụng

đất hiện có như tài sản thế chấp đã cản trở các hộ gia đình vay vốn cho đầu tư nông nghiệp. Chính phủ ban hành một loạt các nghị định nhằm cải cách thể chế và nâng cao đầu tư và đổi mới công nghệ bao gồm:

- Nghị định số 13/1993/NĐ-CP về khuyến nông ngày 02 tháng 3 năm 1993 quy định việc thành lập và phát triển công tác khuyến nông để chuyển giao công nghệ cho nông dân.
- Nghị định số 14/1993/NĐ-CP về chính sách tín dụng đối với các hộ nông dân ngày 02 tháng 3 năm 1993 cho phép các hộ gia đình nông thôn vay vốn từ các tổ chức thương mại.

Luật Đất đai năm 1993 gia hạn quyền sử dụng đất đến 20 năm đối với cây hàng năm và 50 năm đối với cây lâu năm; hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ); cho phép các hộ gia đình các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm thế chấp cho các khoản vay.

- Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993 đã thay thế cả hệ thống hạn ngạch bắt buộc và thuế đầu ra cho nông nghiệp bằng thuế sử dụng đất.
- Quyết định số 151/1993/QĐ-TTg thành lập Quỹ bình ổn giá (PSF) để điều tiết và bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu, bao gồm Urea, lúa gạo, cà phê, và mía.
- Luật Hợp tác xã năm 1996 làm rõ vai trò cung cấp dịch vụ của hợp tác xã và thiết lập một khuôn khổ pháp lý cho HTX trong khuôn khổ một nền kinh tế thương mại đa thành phần.

Các giới hạn thị trường còn lại trên hàng hoá nông nghiệp chủ chốt đã dần dần được mở ra. Quan trọng nhất là việc nới lỏng các giới hạn về xuất khẩu gạo. Hạn ngạch xuất khẩu đã tăng từ ít hơn một triệu tấn năm 1992 lên 4,5 triệu tấn năm 1998. Tuy nhiên, quyền xuất khẩu vẫn còn hạn chế và được phân bổ cho hai doanh nghiệp nhà nước do chính phủ thành lập ở trung ương - Vinafood I (còn được gọi là Tổng công ty Lương thực miền Bắc) và Vinafood II (Tổng công ty Lương thực miền Nam) - và một số doanh nghiệp nhà nước cấp tỉnh. Các rào cản nội địa đối với buôn bán gạo như hạn chế gạo chuyển từ Nam ra Bắc

đã được nói lỏng. Đặc biệt là Quyết định số 140/1997/QĐ-TTg, triển khai tháng 3 năm 1997, đã xoá bỏ giới hạn thương mại nội địa đối với lúa, và loại bỏ một số giấy phép và kiểm soát vận tải. Việt Nam cam kết tự do hóa thương mại bằng cách tham gia vào rất nhiều các hiệp định và đối tác thương mại song phương và khu vực.

Môi trường chính sách được cải thiện bằng việc gia tăng nhanh chóng chi tiêu ngân sách cho nông nghiệp, tăng gấp bốn lần về giá trị thực tế trong những năm 1990 (Baker và đồng tác giả, 2004). Nguồn tài trợ bổ sung được cung cấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VBARD) để hỗ trợ việc mở tín dụng thương mại cho nông dân. Một số dự án và chương trình nông nghiệp quy mô lớn cấp nhà nước đã được thực hiện trong giai đoạn này, chẳng hạn như chương trình 50 triệu đồng/ha, Chương trình 1 triệu tấn lúa đường/năm, và chương trình xây dựng kênh mương cho tất cả cánh đồng lúa (Phan, 2014; Ellis và đồng tác giả, 2010).

#### **\* Củng cố vững chắc (2000-2008)**

Năm 2000, Chính phủ đặt mục tiêu trở thành một nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020. Đại hội IX của Đảng được tổ chức vào tháng 4 năm 2001 đã đề xuất tăng cường chuyển giao giá thị trường và huy động các nguồn lực cơ bản để đẩy mạnh hiện đại hóa và công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn. Để đáp ứng mục tiêu này chính phủ đã ban hành Nghị định số 5/2001/NĐ-CP về khuyến khích hiện đại hoá và công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn trong giai đoạn 2001-10 (Phạm, 2006). Trong giai đoạn này, sản xuất nông nghiệp được chuyển đổi từ giai đoạn mở rộng tới mục tiêu đạt năng suất cao hơn, chất lượng tốt hơn và giá trị cao hơn để tạo ra công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân ở các vùng nông thôn. Để đạt được các mục tiêu quốc gia về nông nghiệp, bốn nhóm chính sách lớn đã được thực hiện: (1) khuyến khích sản xuất hàng hóa thô và hàng hoá chế biến trong nước, (2) khuyến khích nâng cao chất lượng, (3) khuyến khích thương mại trong nước và quốc tế, và (4) tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội từ nhiều nguồn khác nhau (Phan, 2014). Hội nhập quốc tế hơn nữa - song phương (ví dụ như Hiệp định Thương mại song phương Mỹ-Việt Nam ký kết vào năm 2000 và có hiệu lực kể từ cuối năm 2001), khu vực (ví dụ các cam kết Khu vực thương mại tự do ASEAN) và đa



phương (đàm phán để trở thành thành viên WTO) - cả hai vấn đề này đều chưa được đề cập đến trong những cải cách trước và cần nhiều hoạt động hơn (Võ, 2008).

Sau năm 2000, thông qua hỗ trợ tích cực từ chính phủ, ngành chăn nuôi phát triển nhanh chóng. Chính phủ tăng cường đầu tư vào lĩnh vực này, đồng thời có thêm một số khoản đầu tư trực tiếp lớn từ nước ngoài trong chế biến thức ăn và chăn nuôi. Nỗ lực để đáp ứng nhu cầu tăng cao từ năm 2000, chính phủ đã có một số hỗ trợ để khắc phục tình trạng thiếu hụt lương thực. Đối với chăn nuôi bò sữa, trực tiếp hỗ trợ cho thụ tinh nhân tạo và nhập khẩu giống bò sữa để cải tạo giống và tăng tiềm năng cho sữa của đàn bò vàng truyền thống của Việt Nam (JICA, 2012). Để vượt qua những thách thức do đất đai manh mún, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 150/2005/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2005 về đẩy nhanh tích tụ ruộng đất để các vùng sản xuất thương mại lớn và hiện đại được phát triển thay thế cho sản xuất hộ gia đình trang trại quy mô nhỏ. Tuy nhiên, những khó khăn trong thủ tục chuyển nhượng đất đai đã ngăn điều này xảy ra (Trần và đồng tác giả, 2013).

#### **\* Tái định hướng (từ 2008 trở đi)**

Mặc dù đã có những thành công, Chính phủ vẫn còn lo ngại về phương hướng không bền vững mà ngành nông nghiệp phải đối diện. Khả năng cạnh tranh của ngành còn kém và phải dựa trên chi phí lao động thấp và lợi thế tự nhiên; giá trị gia tăng còn hạn chế. Vẫn còn phải phụ thuộc nhiều vào một số thị trường xuất khẩu truyền thống; sử dụng quá nhiều lượng hoá chất đang gây ô nhiễm môi trường, và một lượng lớn lao động nông nghiệp vẫn chưa có kỹ năng và thiếu ổn định (Trần và Đình, 2014a). Tại Hội nghị VII Trung ương Đảng khóa 10, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 26/2008/NQ-TW về nông nghiệp, nông dân và nông thôn vào ngày 05 tháng 8 năm 2008, thường được gọi tắt là Nghị quyết Tam Nông. Đây là tài liệu định hướng hiện nay của Đảng Cộng sản Việt Nam về nông nghiệp, phát triển nông thôn và sinh kế của nông dân. Nghị quyết này nêu rõ sự phát triển ở cả ba khu vực này sẽ được dựa trên nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể đến năm 2020 được đặt ra, bao gồm các mục tiêu chủ yếu sau đây:

- Xây dựng một ngành nông nghiệp phát triển toàn diện, hiện đại và ổn định với sản xuất hàng hóa quy mô lớn, năng suất cao, chất lượng và hiệu quả tốt, khả năng cạnh tranh cao cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn nhằm đảm bảo an ninh lương thực.
- Xây dựng nông thôn mới có cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại; tổ chức sản xuất và cơ cấu kinh tế hợp lý, gắn nông nghiệp với sự phát triển nhanh chóng theo quy hoạch của công nghiệp, dịch vụ và đô thị; ổn định xã hội nông thôn phong phú về văn hóa truyền thống; nâng cao trình độ dân trí và bảo vệ môi trường sinh thái.
- Cải thiện đời sống tinh thần và vật chất của cư dân nông thôn; nông dân được đào tạo để hoạt động như những nhà lãnh đạo trong cộng đồng nông thôn.

Cùng với Tam Nông, và được thúc đẩy bởi sự tăng giá lương thực thế giới trong thời gian 2007-2009, Chính phủ đã ban hành nghị quyết số 63/2009/NQ-CP về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia vào ngày 23 tháng 12 năm 2009. Các mục tiêu của Nghị quyết bao gồm: bảo đảm nguồn cung cấp lương thực cho vấn đề an ninh lương thực quốc gia trung hạn và dài hạn, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng và đặt dấu chấm hết cho tình trạng thiếu lương thực và nạn đói; cải thiện cơ cấu tiêu dùng và chất lượng thực phẩm và đẩy mạnh thâm canh lúa; đảm bảo các nhà sản xuất gạo thu được lợi nhuận cao hơn. Nhằm đáp ứng các mục tiêu này, một loạt các sản phẩm đã được thiết lập chỉ tiêu sản xuất cụ thể đến năm 2020, chẳng hạn như việc bảo vệ 3,8 triệu ha diện tích đất lúa để đạt 41-43 triệu tấn gạo, cung cấp đủ nhu cầu trong nước và xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn gạo mỗi năm. Thành tựu của các mục tiêu này đạt được thông qua kế hoạch sản xuất lương thực và quy hoạch đất trồng lúa; phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ bao gồm xây dựng mới các công trình thủy lợi và hệ thống đê bao, xây dựng các kho dự trữ và dự phòng lương thực, chọn, tạo và sản xuất giống cây trồng, vật nuôi thích hợp cho năng suất và chất lượng cao, v.v...; đào tạo nguồn nhân lực; củng cố hệ thống lưu thông và xuất khẩu lương thực; đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất lương thực; v.v... Ngoài ra, Nghị quyết còn cam kết đảm bảo nông dân nhận được một phần lợi nhuận khi sản xuất lúa đạt từ 30% trở lên so với chi phí sản xuất (Trần và Đình, 2014a).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Barker, R., C. Ringler, M.T. Nguyen và M. Rosegrant (2004), “Chính sách vĩ mô và ưu tiên đầu tư cho tưới tiêu nông nghiệp ở Việt Nam”, Báo cáo nghiên cứu đánh giá toàn diện 6, Đánh giá toàn diện về quản lý trong nông nghiệp tại Colombo, Sri Lanka, [www.iwmi.cgiar.org/assessment/files\\_new/publications/CA%20Research%20Reports/CARR6.pdf](http://www.iwmi.cgiar.org/assessment/files_new/publications/CA%20Research%20Reports/CARR6.pdf).

Chính sách nông nghiệp Việt Nam 2015, Báo cáo rà soát Nông nghiệp và Lương thực của OECD.

Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (2012), Viện nghiên cứu Quốc gia Việt Nam, [www.centennial-group.com/downloads/VN%20country%20report3.pdf](http://www.centennial-group.com/downloads/VN%20country%20report3.pdf)

Đoàn Xuân Thủy (2011), Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

Ellis, K., R. Singh, S. Khemani, H. Vu and N.D. Tran (2010), Đánh giá tác động cạnh tranh kinh tế: Kết quả từ Việt Nam, Viện phát triển hải ngoại, London, [www.odi.org.uk/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/6060.pdf](http://www.odi.org.uk/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/6060.pdf).

FAOSTAT (2015), FAOSTAT Database, <http://faostat.fao.org/>.

Lê Du Phong (2009), Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân của Hungary trong quá trình chuyển đổi kinh tế và vận dụng cho Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

MARD (2014b), Tài liệu tham khảo về các chính sách nông nghiệp trong nước ở Việt Nam cho đánh giá của OECD về chính sách nông nghiệp tại Việt Nam.

MARD (Bộ NN&PTNT) (2014a), Tài liệu tham khảo về khung chính sách nông nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 1990-2013 chuẩn bị cho đánh giá của OECD về chính sách nông nghiệp ở Việt Nam.

Nguyễn, T.T.H. (2010), “Phân khúc thị trường tín dụng ở nông thôn: nghiên cứu tại xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế”, HUAF, Nguyễn Thị Thanh Hương, Đại học Huế, Việt Nam, [http://stud.epsilon.slu.se/2933/1/huong\\_nguyen\\_110627.pdf](http://stud.epsilon.slu.se/2933/1/huong_nguyen_110627.pdf)

Phạm, Q.D. (2006), “Ngành Nông nghiệp Việt Nam: Các chính sách và Hiệu quả”, tài liệu của Hội nghị Quốc tế về Phát triển con người, Madrid, [www.reduniversitaria.es/ficheros/Pham%20Quang%20Dieu.pdf](http://www.reduniversitaria.es/ficheros/Pham%20Quang%20Dieu.pdf).

Phan, S.H. (2014), “Một Đánh giá Định tính về Chương trình Kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2006-2010 và Hiệu quả của ngành Nông nghiệp”, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Châu Á, Vol. 11, số 1, trang. 39-63

Sikor, T. (2011), “Tài chính Hộ gia đình Trồng Rừng ở Việt Nam: các Chương trình hiện tại và các Lựa chọn trong tương lai”, Bài viết, số. 69, Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế, Bogor, Indonesia,

Tran C.T. và B.L. Dinh, (2014a), Khung Chính sách Nông nghiệp và các Chính sách Nông nghiệp chính gần đây tại Việt Nam, Cơ sở dữ liệu Chính sách Nông nghiệp FFTC, Trung tâm Công nghệ Thực phẩm và Phân bón cho khu vực châu Á và Thái Bình Dương, [http://ap.fftcc.agnet.org/ap\\_db.php?id=261](http://ap.fftcc.agnet.org/ap_db.php?id=261).

Vo, T.T. (2008), “Các thách thức, Triển vọng và Chiến lược Phát triển CLMV: Trường hợp của Việt Nam “, trong C. Sotharith (ed.), Chiến lược Phát triển cho CLMV trong Kỷ nguyên Hội nhập Kinh tế, Báo cáo dự án nghiên cứu ERIA 2007-4, Chiba: IDE-JETRO, trang 497-515, part3-13- Vietnam.pdf.